**MORE EXERCISE 9 - UNIT 6**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

1. **PRONUNCIATION**

***Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others.***

1. **A. reserved** B. locked C. forced D. touched **/d/ - /t/**
2. **A. serves** B. hopes C. writes D. likes **/z/ - /s/**

***Choose the word whose main stress pattern is not the same as that of the others.***

1. A. recommendation B. responsibility C. qualification **D. technological**

**(nhấn vần 3 - còn lại 4)**

1. confident B. willingness **C. available** D. candidate

**(nhấn vần 2 - còn lại 1)**

1. **VOCABULARY - WORD FORM - GRAMMAR**

***Choose the word that is CLOSEST in meaning to the underlined word.***

1. We have several **jobs that are available** for casual workers.
2. **vacancies** B. professions C. careers D. works

Vị trí công việc còn trống

6. Read the sentence and fill in a **suitable** word into the gap.

A. casual **B. appropriate** C. compulsory D. obliged

Phù hợp

***Choose the word(s) that is OPPOSITE in meaning to the underlined word(s)***

7. **Punctuality** is imperative in your new job. **(sự đúng giờ)**

**A. Being late** B. Being cheerful C. Being courteous D. Being on time

***Choose the correct answer to each of the following questions.***

8. I have just been called \_\_\_\_\_\_\_ a job interview. I am so nervous.

**A. for** B. in C. over D. with

Call for: gọi/ mời. Tôi vừ mới được gọi đi phỏng vấn xin việc. Tôi hồi hộp quá.

9. Try to make an immediate impression \_\_\_\_\_ your interview.

**A. on**  B. to C. with D. of

Make an impression on S.O: tạo ấn tượng với ai

10. Nobody seemed to be interested in the news. It was greeted with a lack of \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. enthusiastic **B. enthusiasm** C. enthusiastically D. enthusiast

Sau giới từ + Noun

11. The agency will let you know if they have any suitable \_\_\_\_\_\_.

A. redundancies **B. vacancies** C. abilities D. capabilities

Công ty dịch vụ truyền thông sẽ báo cho anh/chị nếu họ có những vị trí công việc trống phù hợp.

12. He left his job because his \_\_\_\_\_\_\_\_\_ didn’t pay him enough money

A. employee **B. employer** C. customer D. applicant

Anh ấy bỏ việc vì ông chủ đã không trả đủ tiền cho anh ấy.

13. Despite her \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ as an accountant, she was still the best employee we could ever hope for.

A. advantages **B. shortcomings** C. qualifications D. experiences

Mặc còn nhiều hạn chế khi làm kế toán, cô ta vẫn là nhân viên giỏi nhất mà chúng ta có thể hy vọng.

14. The national football team \_\_\_\_\_\_ every effort to win the match yesterday.

**A. made** B. did C. set D. held

Make an effort = try: cố gắng, nỗ lực

15. Mr. Brown is the first owner \_\_\_\_\_\_\_\_dog won three prizes in the same show.

A. who B. whom **C. whose** D. that

Whose + noun

16. The building \_\_\_\_\_ I used to work had twenty floors.

A. that B. which C. in where **D. in which**

in which = where: dùng thay cho cụm từ chỉ nơi chốn (dịch là: nơi mà)

17. She passed the exam, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ made her family very happy.

**A. which** B. who C. that D. when

Which là từ liên kết, làm rõ nghĩa cho cả mệnh đề phía trước. (Cô ta thi đậu, điều này khiến gia đình cô ấy rất vui)

18. Michael told me about students \_\_\_\_\_\_\_have just got the scholarship.

A. which B. Ø **C. who** D. whose

Who đứng sau từ chỉ người và ngay sau nó là Verb. ( who + Verb)

19. My father works for a construction company in \_\_\_\_\_\_\_.

**A. Winchester, which is a city in the U.K.** B. Winchester, that is a city in the U.K.

C. Winchester is a city in the U.K. D. Winchester where is a city in the U.K.

Winchester là danh từ riêng nên mệnh đề quan hệ khi dùng phải có 1 hoặc 2 dấu phẩy.

Như vậy câu C sai vì thiếu dấu phẩy.

Câu B sai vì THAT không dùng sau dấu phẩy.

Câu D sai vì sau WHERE + S + V

20. \_\_\_\_\_ instructed me how to make a good preparation for a job interview.

A. John Robbins to that I spoke on telephone, (THAT không dùng sau giới từ)

B. John Robbins, that I spoke to on telephone, (THAT không dùng sau dấu phẩy)

C. John Robbins I spoke to on telephone, (John Robbin là danh từ riêng nên MDQH phải có dấu phẩy)

**D. John Robbins, whom I spoke to on telephone,**

***Choose the sentence that best combines the pair of sentences given in each of the following questions.***

21. ***The Thames is a beautiful river. It flows through London.***

A. The Thames which flows through London is a beautiful river.

B. The Thames, which flows through London is a beautiful river.

**C. The Thames, which flows through London, is a beautiful river.**

**(Sông Thames là danh từ riêng, MDQH ở giữa câu thì phải có 2 dấu phẩy)**

D. The Thames, that flows through London, is a beautiful river.

22. ***This is the battle field. The soldiers fought there.***

A. This is the battle field which the soldiers fought.

B. This is the battle field that the soldiers fought.

C. This is the battle field where the soldiers fought there.

**(Battle field = there: là từ chỉ nơi chốn nên dùng WHERE. Where + S + V)**

**D. This is the battle field where the soldiers fought.**

23. ***He was born in 1983.There was a severe drought that year.***

**A. He was born in 1983 when there was a severe drought.**

**(Thời gian: in 1993 nên dùng WHEN. WHEN + S + V)**

B. He was born in 1983 when was there a severe drought

C. When there was a severe drought in 1983 he was born.

D. He was born in 1983, there was a severe drought when

24. ***John Montagu was an English Earl. He invented the sandwich.***

A. John Montagu, whose invented the sandwich, was an English Earl.

**B. John Montagu, who invented the sandwich, was an English Earl. (who + V)**

C. John Montagu, that invented the sandwich, was an English Earl.

D. John Montagu, invented the sandwich, was an English Earl.

25. ***The man is my teacher. I am grateful to him.***

A. The man whom I grateful to him is my teacher.

B. The man is my teacher who I am grateful.

**C. The man whom I am grateful to is my teacher. (MDQH theo sau giới từ)**

D. The man to him I am grateful is my teacher.

**III. CLOZE TEXT:**

***Read the passage and choose the best answers.***

*There are several things to remember if you are applying for a new job. Most companies (26) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ their vacancies in the newspapers, and there are normally a lot of applicants for each post. (27) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ , a good letter of application is very important. You should enclose with it your curriculum vitae so that the employer knows about your (28) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and experience. If you are applying (29) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a large company, address your letter to the personnel manager, who deals with appointing new staff. If you are invited to an interview, make (30) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you are suitably dressed and on time. You may ask about promotion prospects as well as further training, the salary and holiday arrangements.*

26. A. write B. market C. make **D. advertise** (quảng cáo)

27. A. So that (để) **B. Therefore** (vì thế) C. Nevertheless (tuy vậy) D. So as (không có cụm từ này)

28. A. schools B. forms C. licences **D. qualifications** (bằng cấp)

29. A. in B. with **C. to** D. for

Apply for a job: nộp đơn xin việc

Apply to somewhere: nộp đơn vào nơi nào/ công ty nào

1. **A. sure** B. clear C. good D. right

Make sure: hãy bảo đảm/ chắc chắn

**-------THE END-------**